

Chương 89
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
89.01				Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.	
8901	10			- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901	10	10	00	- - Tản đăng ký không quá 26	10
8901	10	20	00	- - Tản đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901	10	30	00	- - Tản đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10
8901	10	50	00	- - Tản đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10
8901	10	60		- - Tản đăng ký trên 5000:	
8901	10	60	10	- - - Tản đăng ký trên 5000 nhưng không quá 100000	5
8901	10	60	90	- - - Tản đăng ký trên 100000	5
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	
8901	20	50	00	- - Tản đăng ký không quá 5000	10
8901	20	60		- - Tản đăng ký trên 5000:	
8901	20	60	10	- - - Tản đăng ký trên 5000 nhưng không quá 50000	0
8901	20	60	90	- - - Tản đăng ký trên 50000	0
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901	30	50	00	- - Tản đăng ký không quá 5000	10
8901	30	60	00	- - Tản đăng ký trên 5000	0
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
				- - Không có động cơ đẩy:	
8901	90	11	00	- - - Tản đăng ký không quá 26	10
8901	90	12	00	- - - Tản đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901	90	14	00	- - - Tản đăng ký trên 500	10
				- - Có động cơ đẩy:	
8901	90	21	00	- - - Tản đăng ký không quá 26	10
8901	90	22	00	- - - Tản đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10
8901	90	23	00	- - - Tản đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10
8901	90	24	00	- - - Tản đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10
8901	90	25	00	- - - Tản đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10
8901	90	26	00	- - - Tản đăng ký trên 5000	0
89.02				Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				bắt.	
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902	00	11	00	- - Tần đăng ký không quá 26	10
8902	00	12	00	- - Tần đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902	00	13	00	- - Tần đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10
8902	00	14	00	- - Tần đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10
8902	00	15	00	- - Tần đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5
8902	00	16	00	- - Tần đăng ký trên 4000	0
				- Loại khác:	
8902	00	91	00	- - Tần đăng ký không quá 26	10
8902	00	92	00	- - Tần đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902	00	93	00	- - Tần đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10
8902	00	94	00	- - Tần đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10
8902	00	95	00	- - Tần đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5
8902	00	96	00	- - Tần đăng ký trên 4000	0
89.03				Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.	
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
				- Loại khác:	
8903	91	00	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903	99	00	00	- - Loại khác	10
89.04				Tàu kéo và tàu đẩy.	
				- Tàu kéo:	
8904	00	11	00	- - Tần đăng ký không quá 26	5
8904	00	19		- - Tần đăng ký trên 26:	
8904	00	19	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5
8904	00	19	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0
				- Tàu đẩy:	
8904	00	21	00	- - Tần đăng ký không quá 26	5
8904	00	29		- - Tần đăng ký trên 26:	
8904	00	29	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5
8904	00	29	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0
89.05				Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.	
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905	90			- Loại khác:	
8905	90	10	00	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8905	90	90	00	- - Loại khác	5
89.06				Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.	
8906	10	00	00	- Tàu chiến	0
8906	90			- Loại khác:	
8906	90	10	00	- - Có lượng nước chiếm không quá 30 tấn	5
8906	90	90		- - Loại khác:	
8906	90	90	10	- - - Có lượng nước chiếm trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906	90	90	90	- - - Loại khác	0
89.07				Cấu kiện nổi khác (ví dụ, bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu).	
8907	10	00	00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907	90			- Loại khác:	
8907	90	10	00	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907	90	90	00	- - Loại khác	0
8908	00	00	00	Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ.	0

PHẦN XVIII
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH,
ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC
PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC;
NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chương 90

Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ một bộ phận (của cơ thể) (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng chịu lửa thuộc nhóm 69.03; hàng gốm, sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hoá chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương kính, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, chưa phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hoá thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các dụng cụ đo lường, thuộc nhóm 84.13; cân có máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); máy dùng để điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có các dụng cụ quang học dùng để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng bản thân chúng trên thực tế không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các dụng cụ (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc phương tiện có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (thuộc nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị radar, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); máy kết nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; bộ phận đèn chùm kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

- (ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;
- (l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc
- (m) Ống, cuộn hoặc các loại lõi tương tự khác (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ tùng cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ tùng là hàng hoá thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ tùng khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ tùng khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Nhưng theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc
- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức độ, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, và chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một

hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
90.01				Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	
9001	10			- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001	10	10	00	- - Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác	0
9001	10	90	00	- - Loại khác	0
9001	20	00	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001	30	00	00	- Kính áp tròng	0
9001	40	00	00	- Mắt kính thủy tinh	5
9001	50	00	00	- Mắt kính bằng vật liệu khác	0
9001	90			- Loại khác:	
9001	90	10	00	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001	90	90	00	- - Loại khác	0
90.02				Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	
				- Vật kính:	
9002	11			- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	
9002	11	10	00	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	11	90	00	- - - Loại khác	0
9002	19	00	00	- - Loại khác	0
9002	20			- Kính lọc ánh sáng:	
9002	20	10	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	20	20	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002	20	30	00	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0
9002	20	90	00	- - Loại khác	0
9002	90			- Loại khác:	
9002	90	10	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0
9002	90	20	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002	90	30	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002	90	40	00	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0
9002	90	90	00	- - Loại khác	0
90.03				Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				tương tự, và các bộ phận của chúng.	
				- Khung và gọng:	
9003	11	00	00	- - Bảng plastic	10
9003	19	00	00	- - Bảng vật liệu khác	10
9003	90	00	00	- Bộ phận	10
90.04				Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác.	
9004	10	00	00	- Kính râm	20
9004	90			- Loại khác:	
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	0
9004	90	20	00	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	0
9004	90	50	00	- - Kính bảo hộ	0
9004	90	90	00	- - Loại khác	20
90.05				Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005	10	00	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005	80			- Dụng cụ khác:	
9005	80	10	00	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005	80	90	00	- - Loại khác	0
9005	90			- Bộ phận và đồ phụ trợ (kể cả khung giá):	
9005	90	10	00	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005	90	90	00	- - Loại khác	0
90.06				Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
9006	10			- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:	
9006	10	10	00	- - Máy vẽ ảnh laser	0
9006	10	90	00	- - Loại khác	0
9006	30	00	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0
9006	40	00	00	- Máy in ảnh ngay	25
				- Loại máy ảnh khác:	
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm:	
9006	52	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9006	52	00	90	- - - Loại khác	25
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	
9006	53	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	53	00	90	- - - Loại khác	20
9006	59			- - Loại khác:	
9006	59	10	00	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	0
9006	59	90		- - - Loại khác:	
9006	59	90	10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0
9006	59	90	90	- - - - Loại khác	0
				- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:	
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006	69	00	00	- - Loại khác	20
				- Các bộ phận và phụ tùng:	
9006	91			- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006	91	10	00	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0
9006	91	30	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006	91	90	00	- - - Loại khác	0
9006	99			- - Loại khác:	
9006	99	10	00	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15
9006	99	90	00	- - - Loại khác	15
90.07				Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
				- Máy quay phim:	
9007	11	00	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	0
9007	19	00	00	- - Loại khác	0
9007	20			- Máy chiếu:	
9007	20	10	00	- - Dùng cho phim có khổ rộng dưới 16 mm	0
9007	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận và phụ tùng:	
9007	91	00	00	- - Dùng cho máy quay phim	0
9007	92	00	00	- - Dùng cho máy chiếu	0
90.08				Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
9008	10	00	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	0
9008	20	00	00	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008	30	00	00	- Máy chiếu hình ảnh khác	0
9008	40			- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9008	40	10	00	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	0
9008	40	90	00	- - Loại khác	0
9008	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9008	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9008.20	0
9008	90	90	00	- - Loại khác	0
90.10				Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
9010	10	00	00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010	50			- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010	50	10	00	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	5
9010	50	90	00	- - Loại khác	5
9010	60	00		- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010	60	00	10	- - Loại từ 300 inch trở lên	0
9010	60	00	90	- - Loại khác	5
9010	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9010	90	10	00	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	0
9010	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	0
9010	90	90	00	- - Loại khác	0
90.11				Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
9011	10	00	00	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	0
9011	20	00	00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011	80	00	00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.12				Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.	
9012	10	00	00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	0
9012	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.13				Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser trừ diốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	
9013	10	00	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013	20	00	00	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ điốt laser	0
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9013	80	10	00	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0
9013	80	20	00	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013	80	90	00	- - Loại khác	0
9013	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9013	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80	0
9013	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0
9013	90	90	00	- - Loại khác	0
90.14				La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
9014	10	00	00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014	20	00	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9014	80	10	00	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tàu thuyền	0
9014	80	90	00	- - Loại khác	0
9014	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9014	90	10	00	- - Cửa thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền	0
9014	90	90	00	- - Loại khác	0
90.15				Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
9015	10			- Máy đo xa:	
9015	10	10	00	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015	10	90	00	- - Loại khác	0
9015	20	00	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachemeters)	0
9015	30	00	00	- Máy đo mức	0
9015	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015	80	10	00	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9015	80	90	00	- - Loại khác	0
9015	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0
90.16				Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	
9016	00	10	00	- Loại điện tử	10
9016	00	90	00	- Loại khác	10
90.17				Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh, thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
9017	10			- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017	10	10	00	- - Máy vẽ	0
9017	10	90	00	- - Loại khác	0
9017	20			- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017	20	10	00	- - Thước	5
9017	20	30	00	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	5
9017	20	40	00	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	5
9017	20	50	00	- - Máy vẽ khác	0
9017	20	90	00	- -Loại khác	5
9017	30	00	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0
9017	80	00		- Các dụng cụ đo khác:	
9017	80	00	10	- - Thước dây	5
9017	80	00	90	- - Loại khác	0
9017	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9017	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	0
9017	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	0
9017	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ	0
9017	90	90	00	- - Loại khác	0
90.18				Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018	11	00	00	- - Thiết bị điện tim	0
9018	12	00	00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018	13	00	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9018	14	00	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018	19	00	00	- - Loại khác	0
9018	20	00	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31			- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018	31	10	00	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018	31	90	00	- - - Loại khác	0
9018	32	00	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018	39			- - Loại khác:	
9018	39	10	00	- - - Ống thông đường tiêu	0
9018	39	20	00	- - - Ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	0
9018	39	90	00	- - - Loại khác	0
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	00	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018	49	00	00	- - Loại khác	0
9018	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	0
9018	90			- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018	90	20	00	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018	90	30	00	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018	90	90	00	- - Loại khác	0
90.19				Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác.	
9019	10			- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019	10	10	00	- - Loại điện tử	0
9019	10	90	00	- - Loại khác	0
9019	20	00	00	- Thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020	00	00	00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	0
90.21				Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	
9021	10	00	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9021	21	00	00	- - Răng giả	0
9021	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021	31	00	00	- - Khớp giả	0
9021	39	00	00	- - Loại khác	0
9021	40	00	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0
9021	50	00	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0
9021	90	00	00	- Loại khác	0
90.22				Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị.	
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	00	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022	13	00	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022	14	00	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022	19			- - Cho các mục đích khác:	
9022	19	10	00	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCB/PWB	0
9022	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022	21	00	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0
9022	29	00	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022	30	00	00	- Bóng đèn tia X dạng ống	0
9022	90			- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ tùng:	
9022	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCAs	0
9022	90	90	00	- - Loại khác	0
9023	00	00	00	Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác.	0
90.24				Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024	10			- Máy và thiết bị để thử kim loại:	
9024	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9024	10	90	00	- - Loại khác	0
9024	80			- Máy và thiết bị khác:	
9024	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9024	80	90	00	- - Loại khác	0
9024	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9024	90	10	00	- - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024	90	20	00	- - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25				Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.	
				- Nhiệt kế và hóa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	00	00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025	19			- - Loại khác:	
9025	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9025	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
9025	80			- Dụng cụ khác:	
9025	80	10	00	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9025	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9025	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9025	90	10	00	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025	90	20	00	- - Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.26				Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026	10	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026	20	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9026	80			- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9026	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.27				Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:	
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9027	20			- Máy sắc ký và điện di:	
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9027	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027	80	10	00	- - Máy đo độ phơi sáng	0
9027	80	20	00	- - Máy đo độ đông	0
9027	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9027	80	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:	
9027	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0
				- - Loại khác:	
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9027	90	99	00	- - - Loại khác	0
90.28				Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:	
9028	10	10	00	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10
9028	10	90	00	- - Loại khác	0
9028	20			- Máy đo chất lỏng:	
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	10
9028	20	90	00	- - Loại khác	0
9028	30			- Máy đo điện:	
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ	25
9028	30	90	00	- - Loại khác	25
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028	90	90	00	- - Loại khác	0
90.29				Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029	10	90	00	- - Loại khác	0
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029	20	20	00	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0
9029	20	90	00	- - Loại khác	0
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9029	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	0
90.30				Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030	20	00	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030	32	00	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030	33			- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030	33	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp,	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi	
9030	33	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định	0
9030	33	30	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030	33	90	00	- - - Loại khác	0
9030	39	00	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:	
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	0
9030	82	90	00	- - - Loại khác	0
9030	84			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030	84	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs	0
9030	84	90	00	- - - Loại khác	0
9030	89			- - Loại khác:	
9030	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030	89	90	00	- - - Loại khác	0
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9030	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs	0
9030	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9030	90	90	00	- - Loại khác	0
90.31				Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.	
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9031	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9031	20			- Bàn kiểm tra:	
9031	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9031	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031	41	00	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	
9031	49			- - Loại khác:	
9031	49	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0
9031	49	20	00	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0
9031	49	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9031	49	90	00	- - - Loại khác	0
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
				- - Thiết bị kiểm tra cáp:	
9031	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0
9031	80	19	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
				- - Loại khác:	
9031	80	92	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9031	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
				- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031	90	11	00	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0
9031	90	12	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0
9031	90	13	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0
9031	90	19	00	- - - Loại khác	0
9031	90	20	00	- - Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện	0
90.32				Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:	
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9032	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	24
9032	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	24
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	00	00	- - Điều khiển thủy lực hoặc khí nén	0
9032	89			- - Loại khác:	
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs	0
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	0
9032	89	90	00	- - - Loại khác	0
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9032	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032	90	30	00	- - Cửa hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0
9032	90	90	00	- - Loại khác	0
90.33				Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90.	
9033	00	10	00	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033	00	20	00	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0

Chương 91

Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý (thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có điều tốc (escapement);

(f) Vòng bi (nhóm 84.82); hoặc

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng quả lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
91.01				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý.	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	20
9101	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	20
9101	29	00	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9101	91	00	00	- - Hoạt động bằng điện	20
9101	99	00	00	- - Loại khác	20
91.02				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	20
9102	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102	19	00	00	- - Loại khác	20
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	20
9102	29	00	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:	
9102	91	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	20
9102	91	90	00	- - - Loại khác	20
9102	99	00	00	- - Loại khác	20
91.03				Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.	
9103	10	00	00	- Hoạt động bằng điện	20
9103	90	00	00	- Loại khác	20
91.04				Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.	
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	10
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay	0
9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thủy	0
9104	00	90	00	- Loại khác	0
91.05				Đồng hồ thời gian loại khác.	
				- Đồng hồ báo thức:	
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105	19	00	00	- - Loại khác	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Đồng hồ treo tường:	
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105	29	00	00	- - Loại khác	25
				- Loại khác:	
9105	91	00		- - Hoạt động bằng điện:	
9105	91	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10
9105	91	00	90	- - - Loại khác	25
9105	99	00		- - Loại khác:	
9105	99	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	10
9105	99	00	90	- - - Loại khác	25
91.06				Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).	
9106	10	00	00	- Thiết bị ghi thời gian; thiết bị tính thời gian	5
9106	90	00	00	- Loại khác	5
9107	00	00	00	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	5
91.08				Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.	
				- Hoạt động bằng điện:	
9108	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	20
9108	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108	19	00	00	- - Loại khác	20
9108	20	00	00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108	90	00	00	- Loại khác	20
91.09				Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.	
				- Hoạt động bằng điện:	
9109	11	00	00	- - Cửa đồng hồ báo thức	25
9109	19	00	00	- - Loại khác	25
9109	90	00	00	- Loại khác	25
91.10				Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Cửa đồng hồ cá nhân:	
9110	11	00	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20
9110	12	00	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	20
9110	19	00	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	20
9110	90	00	00	- Loại khác	20
91.11				Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
9111	10	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	20
9111	20	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111	80	00	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111	90	00	00	- Bộ phận	20
91.12				Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.	
9112	20	00	00	- Vỏ	20
9112	90	00	00	- Bộ phận	20
91.13				Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.	
9113	10	00	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	20
9113	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20
9113	90	00	00	- Loại khác	20
91.14				Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.	
9114	10	00	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114	20	00	00	- Chân kính	20
9114	30	00	00	- Mặt số	20
9114	40	00	00	- Mâm và trục	20
9114	90	00	00	- Loại khác	20

Chương 92

Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe có khung choàng đầu, bộ phận ngắt mạch, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc thiết bị làm đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (thuộc nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại vào cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
92.01				Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.	
9201	10	00	00	- Đàn piano loại đứng	3
9201	20	00	00	- Đại dương cầm	3
9201	90	00	00	- Loại khác	3
92.02				Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp).	
9202	10	00	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo	3
9202	90	00	00	- Loại khác	3
92.05				Nhạc cụ hơi khác (ví dụ, clarinet, trumpet, kèn túi).	
9205	10	00	00	- Các loại kèn đồng	3
9205	90			- Loại khác:	
9205	90	10	00	- - Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3
9205	90	90	00	- - Loại khác	3
9206	00	00	00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ).	3

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
92.07				Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuyếch đại bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).	
9207	10	00	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3
9207	90	00	00	- Loại khác	3
92.08				Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhũ mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.	
9208	10	00	00	- Đàn hộp	3
9208	90			- Loại khác:	
9208	90	10	00	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhũ mỗi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208	90	90	00	- - Loại khác	3
92.09				Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.	
9209	30	00	00	- Dây nhạc cụ	3
				- Loại khác:	
9209	91			- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:	
9209	91	10	00	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209	91	90	00	- - - Loại khác	3
9209	92	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209	94	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209	99	00	00	- - Loại khác	3

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);
- (b) Những bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);
- (d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác sử dụng với vũ khí, trừ loại được lắp với súng ngắn hoặc đi kèm với loại súng ngắn được thiết kế để lắp chúng (Chương 90);
- (e) Cung, tên, kiếm bít đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc
- (f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06)

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
93.01				Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.	
				- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng móc tre):	
9301	11	00	00	- - Loại tự hành	0
9301	19	00	00	- - Loại khác	0
9301	20	00	00	- Súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301	90	00	00	- Loại khác	0
9302	00	00	00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 và 93.04.	0
93.03				Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).	
9303	10	00	00	- Súng nạp đạn đăng nòng	0
9303	20			- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn:	
9303	20	10	00	- - Súng săn ngắn nòng	34
9303	20	90	00	- - Loại khác	0
9303	30			- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303	30	10	00	- - Súng trường săn	34
9303	30	90	00	- - Loại khác	0
9303	90	00	00	- Loại khác	0
93.04				Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	
9304	00	10	00	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²	34
9304	00	90	00	- Loại khác	0
93.05				Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.	
9305	10	00	00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
				- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03:	
9305	21			- - Nòng súng ngắn:	
9305	21	10		- - - Cửa súng săn ngắn nòng:	
9305	21	10	10	- - - - Loại không quá 7 kgf/cm ²	30
9305	21	10	90	- - - - Loại khác	0
9305	21	90	00	- - - Loại khác	0
9305	29			- - Loại khác:	
9305	29	10		- - - Cửa súng săn ngắn nòng:	
9305	29	10	10	- - - - Loại không quá 7 kgf/cm ²	30
9305	29	10	90	- - - - Loại khác	0
9305	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
9305	91	00	00	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	0
9305	99			- - Loại khác:	
9305	99	10	00	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90	0
9305	99	90	00	- - - Loại khác	30
93.06				Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cartridge.	
				- Đạn cartridge (cát tút) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306	21	00	00	- - Đạn cartridge	0
9306	29	00	00	- - Loại khác	0
9306	30			- Đạn cartridge (cát tút) khác và các bộ phận của chúng:	
9306	30	10	00	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02	0
9306	30	20	00	- - Đạn cartridge dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				của chúng	
9306	30	90	00	- - Loại khác	0
9306	90	00	00	- Loại khác	0
9307	00	00	00	Kiểm, đoán kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao.	5

PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc kết an toàn thuộc nhóm 83.03;
- (e) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm đông lạnh thuộc nhóm 84.18; đồ dùng được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);
- (f) Đèn và các bộ đèn thuộc Chương 85;
- (h) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);
- (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;
- (ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhỏ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); hoặc
- (l) Đồ dùng có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ dùng khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ dùng cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung quốc (nhóm 95.05);

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các loại sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

- (a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ dùng có ngăn và các đồ đạc khác;
- (b) Ghế và giường.

3. (A) Trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 những bộ phận của hàng hoá được nêu không bao gồm những bộ phận liên quan đến các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt

theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thuỷ tinh (kể cả gương,) bằng đá cẩm thạch (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hoá mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03 như các bộ phận của hàng hoá

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "cấu kiện nhà lắp ghép" có nghĩa là những cấu kiện nhà đã hoàn thành trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau nhằm, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
94.01				Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng.	
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	0
9401	20	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	27
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	27
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	27
				- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
9401	51	00	00	- - Bàng tre hoặc bằng song mây	27
9401	59	00	00	- - Loại khác	27
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	00	00	- - Đã nhồi đệm	27
9401	69	00	00	- - Loại khác	27
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm	27
9401	79	00	00	- - Loại khác	27
9401	80			- Ghế khác:	
9401	80	10	00	- - Ghế tập đi trẻ em	27
9401	80	90	00	- - Loại khác	27
9401	90			- Các bộ phận của ghế:	
9401	90	10	00	- - Cửa ghế máy bay	0
9401	90	20	00	- - Cửa ghế tập đi trẻ em	25
				- - Loại khác:	
9401	90	91	00	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9401.20 hoặc 9401.30	20
9401	90	99		- - - Loại khác:	
9401	90	99	10	- - - Bàng plastic	25
9401	90	99	90	- - - Loại khác	20
94.02				Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				các bộ phận của chúng:	
9402	10	10	00	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	5
9402	10	30	00	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	12
9402	10	90	00	- - Loại khác	12
9402	90			- Loại khác:	
9402	90	10	00	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0
9402	90	90	00	- - Loại khác	12
94.03				Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	25
9403	20	00		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403	20	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10
9403	20	00	90	- - Loại khác	23
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	27
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	27
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	27
9403	60	00		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403	60	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10
9403	60	00	20	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	60	00	90	- - Loại khác	27
9403	70	00		- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403	70	00	10	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	70	00	90	- - Loại khác	25
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, gồm cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	00		- - Bảng tre hoặc song mây:	
9403	81	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	81	00	90	- - - Loại khác	27
9403	89	00		- - Loại khác:	
9403	89	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	89	00	90	- - - Loại khác	27
9403	90	00	00	- Bộ phận	25
94.04				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
9404	10	00	00	- Khung đệm	27
				- Đệm giường:	
9404	21	00	00	- - Bảng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	27
9404	29			- - Bảng vật liệu khác:	
9404	29	10	00	- - - Lò xo đệm giường	27
9404	29	20	00	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	27
9404	29	90	00	- - - Loại khác	27

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9404	30	00	00	- Túi ngủ	27
9404	90			- Loại khác:	
9404	90	10	00	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	24
9404	90	90	00	- - Loại khác	24
94.05				Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405	10			- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405	10	20	00	- - Đèn mổ	0
9405	10	30	00	- - Đèn sân khấu	5
9405	10	90	00	- - Loại khác	31
9405	20			- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405	20	10	00	- - Đèn mổ	24
9405	20	90		- - Loại khác:	
9405	20	90	10	- - - Đèn sân khấu	5
9405	20	90	90	- - - Loại khác	31
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	31
9405	40			- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405	40	10	00	- - Đèn mổ	0
9405	40	20	00	- - Đèn pha	27
9405	40	40	00	- - Đèn sân khấu	5
9405	40	50	00	- - Cửa loại dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405	40	60	00	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405	40	70	00	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405	40	80	00	- - Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
9405	40	90		- - Loại khác:	
9405	40	90	10	- - - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	27
9405	40	90	90	- - - Loại khác	10
9405	50			- Đèn và bộ đèn không dùng điện:	
				- - Cửa loại đèn dầu:	
9405	50	11	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25
9405	50	19	00	- - - Loại khác	25
9405	50	40	00	- - Đèn bão	25
9405	50	90		- - Loại khác:	
9405	50	90	10	- - - Đèn thợ mỏ và đèn khai thác đá	0
9405	50	90	90	- - - Loại khác	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405	60	10	00	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	24
9405	60	90	00	- - Loại khác	24
				- Bộ phận:	
9405	91			- - Bảng thủy tinh:	
9405	91	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0
9405	91	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5
9405	91	40	00	- - - Thủy tinh hình cầu và hình ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	20
9405	91	90		- - - Loại khác:	
9405	91	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mổ và tương tự	0
9405	91	90	90	- - - - Loại khác	20
9405	92			- - Bảng plastic:	
9405	92	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0
9405	92	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	0
9405	92	90		- - - Loại khác:	
9405	92	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mổ và tương tự	0
9405	92	90	90	- - - - Loại khác	20
9405	99			- - Loại khác:	
9405	99	10	00	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405	99	90		- - - Loại khác:	
9405	99	90	10	- - - - Khung đèn thợ mổ hoặc thợ khai thác đá	0
9405	99	90	20	- - - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mổ, đèn mổ	0
9405	99	90	90	- - - - Loại khác	20
94.06				Các cấu kiện nhà lắp ghép.	
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	20
				- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:	
9406	00	92	00	- - Bảng gỗ	20
9406	00	94	00	- - Bảng sắt hoặc thép	20
9406	00	99	00	- - Loại khác	20

Chương 95
Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao;
các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Nền (nhóm 34.06);
- (b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;
- (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt theo chiều dài nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;
- (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;
- (e) Quần áo thể thao hoặc quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62;
- (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát, của Chương 63;
- (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;
- (h) Gậy chống (ba tong), roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);
- (ij) Mất thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;
- (k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;
- (m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), biến thể điện (85.04) hoặc thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26);
- (n) Xe thể thao (trừ xe trượt, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;
- (o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);
- (p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);
- (q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);
- (r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);
- (s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;
- (t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);
- (u) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(v) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, khăn trải giường bằng lanh, khăn ăn bằng lanh, khăn vệ sinh, khăn bếp bằng lanh và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo chất liệu cấu thành)

2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc điểm cơ bản của đồ trang trí.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
95.03				Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.	
9503	00	10	00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	10
				- Búp bê:	
9503	00	21	00	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
				- - Bộ phận và phụ tùng:	
9503	00	22	00	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ	10
9503	00	29	00	- - - Loại khác	10
9503	00	30	00	- Tàu điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10
				- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành:	
9503	00	41	00	- - Bộ đồ lắp ráp mô hình máy bay	10
9503	00	49	00	- - Loại khác	10
9503	00	50	00	- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	20
9503	00	60	00	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20
				- Các loại đồ chơi đồ trí:	
9503	00	71	00	- - Trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	20
9503	00	79	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9503	00	91	00	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503	00	92	00	- - Dây nhảy	20
9503	00	93	00	- - Hòn bi	20
9503	00	99	00	- - Loại khác	20
95.04				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.	
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	20
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:	
9504	20	20	00	- - Bàn bi-a các loại	31
9504	20	90	00	- - Loại khác	27
9504	30	00	00	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	27
9504	40	00	00	- Bộ bài	31
9504	90			- Loại khác:	
9504	90	10	00	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25
9504	90	20	00	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	25
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504	90	31	00	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	25
9504	90	39	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
9504	90	91	00	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi	25
9504	90	99	00	- - - Loại khác	25
95.05				Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.	
9505	10	00	00	- Hàng hoá dùng trong lễ Nô-en	31
9505	90	00	00	- Loại khác	31
95.06				Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool).	
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506	11	00	00	- - Ván trượt tuyết	5
9506	12	00	00	- - Dây buộc ván trượt	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9506	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506	21	00	00	- - Ván buồm	5
9506	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506	31	00	00	- - Gậy chơi gôn, hoàn chỉnh	5
9506	32	00	00	- - Bóng	5
9506	39	00	00	- - Loại khác	5
9506	40			- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506	40	10	00	- - Bàn	5
9506	40	90	00	- - Loại khác	5
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506	51	00	00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506	61	00	00	- - Bóng tennis	5
9506	62	00	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506	69	00	00	- - Loại khác	5
9506	70	00	00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
				- Loại khác:	
9506	91	00	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506	99			- - Loại khác:	
9506	99	20	00	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ	5
9506	99	30	00	- - - Lưới, miếng đệm chơi cri-kê và đệm bảo vệ ống chân	5
9506	99	50	00	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chày, bóng rổ hoặc cricket	5
9506	99	90	00	- - - Loại khác	5
95.07				Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.	
9507	10	00	00	- Cần câu	5
9507	20	00	00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	5
9507	30	00	00	- Ống, cuộn dây câu	5
9507	90	00	00	- Loại khác	5
95.08				Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9508	10	00	00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	10
9508	90	00	00	- Loại khác	10

Chương 96 **Các mặt hàng khác**

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ giả kim hoàn (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao, kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 loại có cán hoặc các bộ phận khác của vật liệu khảm hoặc đúc; tuy nhiên, nhóm 96.01 hoặc 96.02 chỉ bao gồm loại có cán hoặc các bộ phận khác của các mặt hàng này;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc đồ phụ trợ của nhạc cụ (Chương 92);

(i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, dụng cụ trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là :

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu gốc thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dừa);

(b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 bao gồm cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được mạ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
96.01				Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).	
9601	10	00	00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	25
9601	90			- Loại khác:	
9601	90	10	00	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	25
9601	90	90	00	- - Loại khác	25
96.02				Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đông cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đông cứng.	
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602	00	20	00	- Xi gà hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình	25
9602	00	90	00	- Loại khác	25
96.03				Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn).	
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603	10	10	00	- - Bàn chải	25
9603	10	20	00	- - Chổi	25
				- Bàn chải đánh răng, chổi (xoà xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:	
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25
9603	29	00	00	- - Loại khác	25
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	25
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9603	50	00	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe	25
9603	90			- Loại khác:	
9603	90	10	00	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	25
9603	90	40	00	- - Bàn chải khác	25
				- - Loại khác:	
9603	90	92	00	- - - Bộ phận của các mặt hàng thuộc phân nhóm 9603.90.20	25
9603	90	99	00	- - - Loại khác	25
96.04				Giàn và sàng tay.	
9604	00	10	00	- Bảng kim loại	25
9604	00	90	00	- Loại khác	25
96.05				Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	
9605	00	10	00	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	25
9605	00	90	00	- Loại khác	25
96.06				Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).	
9606	10	00	00	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	25
				- Khuy:	
9606	21	00	00	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	25
9606	22	00	00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25
9606	29	00	00	- - Loại khác	25
9606	30	00	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	25
96.07				Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
				- Khóa kéo:	
9607	11	00	00	- - Răng bằng kim loại cơ bản	20
9607	19	00	00	- - Loại khác	20
9607	20	00	00	- Bộ phận	23
96.08				Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
9608	10			- Bút bi:	
9608	10	10	00	- - Bảng plastic	25

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9608	10	90	00	- - Loại khác	25
9608	20	00	00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	25
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nhỏ	25
9608	39			- - Loại khác:	
9608	39	10	00	- - - Bút máy	25
9608	39	90	00	- - - Loại khác	25
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25
9608	60			- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608	60	10	00	- - Bảng plastic	10
9608	60	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608	91	10	00	- - - Bảng vàng hoặc mạ vàng	10
9608	91	90	00	- - - Loại khác	10
9608	99			- - Loại khác:	
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	25
9608	99	90	00	- - - Loại khác	25
96.09				Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	
9609	10			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609	10	10	00	- - Bút chì đen	25
9609	10	90	00	- - Loại khác	25
9609	20	00	00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25
9609	90			- Loại khác:	
9609	90	10	00	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25
9609	90	30	00	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25
9609	90	90	00	- - Loại khác	25
96.10				Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung.	
9610	00	10	00	- Bảng đá đen trong trường học	25
9610	00	90	00	- Loại khác	25
9611	00	00	00	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó.	25
96.12				Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.	
9612	10			- Ruy băng:	
9612	10	10	00	- - Bảng vật liệu dệt	10
9612	10	90	00	- - Loại khác	10
9612	20	00	00	- Tấm mực dấu	5
96.13				Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bật.	
9613	10			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	
9613	10	10	00	- - Bảng plastic	25
9613	10	90	00	- - Loại khác	25
9613	20			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	
9613	20	10	00	- - Bảng plastic	25
9613	20	90	00	- - Loại khác	25
9613	80			- Bật lửa khác:	
9613	80	10	00	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay	25
9613	80	20	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, bằng plastic	25
9613	80	30	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, trừ loại bằng plastic	25
9613	80	90	00	- - Loại khác	25
9613	90			- Bộ phận:	
9613	90	10	00	- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa nhiên liệu lỏng	25
9613	90	90	00	- - Loại khác	25
96.14				Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bất điều) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng.	
9614	00	10	00	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	25
9614	00	90	00	- Loại khác	25
96.15				Lược, chải tóc và các loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng.	
				- Lược, chải tóc và các loại tương tự:	
9615	11			- - Bảng cao su cứng hoặc plastic:	
9615	11	10	00	- - - Trâm chải tóc và các loại tương tự	20
9615	11	90	00	- - - Loại khác	20
9615	19			- - Loại khác:	
9615	19	10	00	- - - Trâm chải tóc và các loại tương tự	20
9615	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9615	90			- - Ghim chải tóc trang trí:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9615	90	11	00	- - - Bằng nhôm	20
9615	90	12	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615	90	19	00	- - - Loại khác	20
9615	90	20	00	- - Các bộ phận	20
				- - Loại khác:	
9615	90	91	00	- - - Bằng nhôm	20
9615	90	92	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615	90	99	00	- - - Loại khác	20
96.16				Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh.	
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, và vòi và đầu của chúng:	
9616	10	10	00	- - Bình xịt	27
9616	10	20	00	- - Vòi và đầu của bình xịt	10
9616	20	00	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	27
96.17				Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh.	
9617	00	10	00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	30
9617	00	20	00	- Các bộ phận	27
9618	00	00	00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng.	27

PHẦN XXI
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỖ

Chương 97
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phong sơn khâu, phong trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in litô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in litô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
97.01				Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.	
9701	10	00	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701	90			- Loại khác:	
9701	90	10	00	- - Trang trí bằng hoa, nụ, lá, cành hoặc các phần khác của	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				cây, bằng plastic, giấy hoặc kim loại cơ bản	
9701	90	20	00	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5
9701	90	90	00	- - Loại khác	5
9702	00	00	00	Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito.	0
9703	00	00	00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu.	0
97.04				Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	
9704	00	10	00	- Tem thư hoặc tem thuế	20
9704	00	90	00	- Loại khác	20
9705	00	00	00	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	0
9706	00	00	00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	0

**Hướng dẫn phân loại đối với một số nhóm mặt hàng trong
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tại phụ lục II ban hành kèm theo
Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 của Bộ Tài chính**

Để phù hợp với các mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009, Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Hướng dẫn phân loại đối với ô tô và linh kiện, phụ tùng ô tô:

1.1. Nguyên tắc phân loại chung:

a) Đối với mặt hàng bộ linh kiện CKD của ô tô thuộc các nhóm 87.02, 87.03 và 87.04 (ký hiệu bằng dấu ** tại cột thuế suất trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi), không quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho bộ linh kiện CKD mà thực hiện tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng.

Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô đều được phân loại tính thuế theo từng nhóm/phân nhóm với mức thuế suất quy định cho từng chi tiết, linh kiện quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Điều kiện để được phân loại và tính thuế theo quy định tại điểm a như sau:

- Phụ tùng, linh kiện do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu.

- Các chi tiết, linh kiện rời có thể là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của thành phẩm để lắp ráp với nhau với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đối với các trường hợp sản xuất, lắp ráp các loại xe chuyên dùng trên cơ sở khung gầm gắn động cơ (ô tô chassis) thì không phải áp dụng điều kiện quy định về mức độ rời rạc theo Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN.

c) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nhập khẩu bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô có mức độ rời rạc thấp hơn mức độ rời rạc theo quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN thì phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất của sản phẩm ô tô nguyên chiếc.

Việc phân loại linh kiện, chi tiết rời được thực hiện theo đúng mức độ rời rạc khi nhập khẩu. Nếu nhập rời từng chi tiết thì phân loại theo từng chi tiết; nếu nhập khẩu dưới dạng cụm chi tiết thì không tách từng chi tiết trong cụm để phân loại và tính thuế riêng.

1.2. Phân loại chi tiết:

a) Mặt hàng “Khung xe đã gắn động cơ” được phân loại vào nhóm 87.06, tùy theo chủng loại (khung xe tải, khung xe chở người, khung xe chuyên dụng...) sẽ được phân loại vào các phân nhóm khác nhau trong nhóm 87.06.

b) Mặt hàng “Khung xe chưa gắn động cơ” được phân loại vào phân nhóm 8708.99.99.00

c) Mặt hàng “Khung gầm gắn với cabin” được phân loại cùng nhóm với xe ô tô nguyên chiếc tương ứng thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04, không phân loại vào nhóm 87.06.

d) Mặt hàng “Hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, ly hợp dùng cho ô tô” được phân loại vào phân nhóm tương ứng thuộc nhóm 87.08, không phân loại vào nhóm 84.83.

e) Mặt hàng “Bộ phận, phụ tùng của loại xe vừa chở người vừa chở hàng” được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của bộ phận, phụ tùng của loại xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.

Đối với các bộ phận, phụ tùng lắp trong khoang chở người mà không có trong xe vận tải hàng hoá thì được phân loại cùng với bộ phận, phụ tùng tương ứng của xe chở người thuộc nhóm 87.03.

f) Mặt hàng “Bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng (trừ thân xe chuyên dùng, các thiết bị, bộ phận chuyên dùng)”, được phân loại và áp dụng mức thuế suất theo bộ phận, phụ tùng của xe chở người và xe vận tải hàng hoá tương ứng với loại xe cơ sở làm nền sản xuất xe chuyên dùng, cụ thể:

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe vận tải hàng hoá thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe vận tải hàng hoá tương ứng.

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe chở người thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe chở người tương ứng.

2. Hướng dẫn phân loại mặt hàng máy móc, thiết bị, vật tư chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò:

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định này (cụ thể là các mặt hàng thuộc các phân nhóm: 8413.81.10.20, 8414.59.10.10, 8414.59.90.10, 8467.21.00.10, 8501.52.10.10, 8501.52.20.10, 8504.31.90.10, 8504.32.11.10, 8504.32.19.10, 8504.32.41.10, 8504.32.49.10, 8504.32.51.10, 8504.32.59.10, 8504.33.11.10, 8504.33.19.10, 8504.33.91.10, 8504.33.99.10, 8507.30.00.20, 8536.20.10.10, 8536.20.90.10, 8536.30.00.20, 8539.29.60.10) được thực hiện như sau :

a) Điều kiện để được áp dụng:

- Trong nước chưa sản xuất được (do Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương xác nhận);

- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;

- Do Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các doanh nghiệp trực thuộc TKV nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc TVN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của TKV hay doanh nghiệp trực thuộc TKV hoặc hợp đồng mua bán với TKV hay doanh nghiệp trực thuộc TKV, giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu.

b) Theo dõi quyết toán: Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam và

các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm trong việc sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này.

Chậm nhất sau 3 tháng kể từ ngày có hàng thực nhập khẩu đã được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% (không phần trăm) theo quy định tại Thông tư này, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam báo cáo với cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) tình hình nhập khẩu, sử dụng số máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò và vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này. Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan Hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng. Trường hợp không thực hiện báo cáo theo quy định sẽ không được áp dụng mức thuế suất 0% mà phải áp dụng theo mức thuế suất áp dụng cho các sản phẩm thông thường quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Các trường hợp sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo đúng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho máy móc, thiết bị chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò quy định tại Thông tư này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2010.

3. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như photphat disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hoá, chất chống đóng bánh (như photpho lipid, dioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

4. Các mặt hàng “Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ” thuộc phân nhóm 0503.00.00.00 và mặt hàng “Bột biến thiên nhiên gốc động vật” thuộc phân nhóm 0509.00.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 0511.99.90.00.

5. Mặt hàng “Hạt mỡ” và mặt hàng “Hạt thầu dầu” được phân loại vào phân nhóm 1207.99.90.00.

6. Mặt hàng Cao “từ thuốc phiện” được phân loại vào các phân nhóm 1302.11.10.00, 1302.11.90.00 và 2939.11.00.00, trong đó:

- Mặt hàng cao thuốc phiện thuộc các phân nhóm 1302.11.10.00 và 1302.11.90.00 là loại dịch đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloids dưới 50% tính theo trọng lượng

- Mặt hàng cao thuốc phiện thuộc phân nhóm 2939.11.00.00 là loại dịch đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloids từ 50% trở lên tính theo trọng lượng.

7. Mặt hàng “Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu), đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ”, thuộc nhóm 1402 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 1404.90.90.00.

8. Mặt hàng “Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví

dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó”, thuộc nhóm 14.03 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 1404.90.90.00.

9. Mặt hàng “Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế” thuộc phân nhóm 1511.10.00.10 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1511.90.10.00.

10. Mặt hàng “Palm stearin đông đặc” thuộc phân nhóm 1511.90.10.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 1511.90.90.00.

11. Mặt hàng “Dầu tung dạng thô” thuộc phân nhóm 1515.40.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1515.90.91.00.

12. Mặt hàng “Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế” thuộc phân nhóm 1515.40.20.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1515.90.92.00.

13. Mặt hàng “Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung đã tinh chế” thuộc phân nhóm 1515.40.90.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 1515.90.99.10.

14. Mặt hàng “Xi rô man tô za” được phân loại vào phân nhóm 1702.90.90.00.

15. Nhóm 1901: Thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 0401 đến 0404, không chứa cacao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là cacao đã khử toàn bộ chất béo. Sản phẩm từ sữa thuộc nhóm này đảm bảo một trong các tiêu chí:

a) Có hàm lượng tinh bột trên 5%;

b) Có pha thêm các thành phần khác ngoài các thành phần có trong sữa tự nhiên (như chất béo oleic, dầu thực vật, chất thay thế chất béo sữa, nấm men...).

16. Sản phẩm dinh dưỡng y tế (MF) chứa sữa thuộc nhóm 19.01 khác biệt với các sản phẩm sữa khác nhóm này ở chỗ được sử dụng cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt hay là loại thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt, đáp ứng yêu cầu sức khỏe (ví dụ: cho bệnh nhân ung thư), đòi hỏi được sử dụng dưới sự giám sát y tế. Bên cạnh đó, các sản phẩm chỉ chứa thành phần dinh dưỡng giúp cho việc điều trị các thể trạng bệnh đặc biệt được qui định trong Luật hiện hành về thuốc như đối với các chế phẩm dinh dưỡng có thể truyền được. Nói chung, sản phẩm sữa được xem như một loại sản phẩm dinh dưỡng y tế tối thiểu phải đáp ứng các tiêu chí:

a) Là một loại thực phẩm ăn qua đường miệng hoặc ống thông;

b) Được gắn nhãn chỉ rõ để điều chỉnh dinh dưỡng trong các chế độ, các bệnh hoặc các chứng rối loạn y khoa;

c) Được gắn nhãn chỉ rõ việc sử dụng dưới sự giám sát y tế.

17. Mặt hàng “Viên bổ nhân sâm linh chi” được phân loại vào phân nhóm 2106.90.92.00.

18. Mặt hàng “Quả đậu và hạt dẻ ngựa (hạt dẻ Ấn Độ) được phân loại vào phân nhóm 2308.00.00.00.

19. Mặt hàng “Lân tự nhiên phản ứng mạnh (phospho non phản ứng mạnh)” phân loại vào các phân nhóm 2510.10.90.10 và 2510.20.90.10 là một loại phosphat can xi tự nhiên có thành phần P_2O_5 ở dạng $Ca_3(PO_4)_2$ hữu hiệu (tan trong acid citric 2% và acid formic 2% theo TCVN 5815-1994).

Những đặc trưng chính để phân biệt sự khác nhau giữa phân khoáng phosphat non phản ứng mạnh với quặng apatit:

- Phân biệt cảm quan:

+ Lân tự nhiên phản ứng mạnh dạng bột nhám như cát, có màu vàng nhạt, dễ phủ

sạch, hạt to nhỏ không đều. Khi trộn chung với dung dịch axit uric sản phẩm lập tức tạo phản ứng, khô tự nhiên sau 24 giờ.

+ Apatit có màu cao đậm dạng bột mịn như bột thạch cao, và dính tay, khi trộn với chung với dung dịch axit uric thì tạo ra một chất sệt như bùn nhão.

- Tiêu chí kỹ thuật:

Thành phần %	Apatit Việt Nam		Phosphat non phản ứng mạnh
	Loại 1	Loại 2	
P ₂ O ₅ tổng số	32-34	22-24	32.0
P ₂ O ₅ tan trong acid citric 2%	4.3	1.2	18.6 – 26.0
P ₂ O ₅ tan trong acid formic 2%	9.5	3.7	45.0 – 71.7
CaO	45-48	40-44	52.2
Al ₂ O ₃	1.5-2	1.8-2	0.1
Fe ₂ O ₃	1.5-2	1.8-2	0.12
MgO	0.3-0.4	3-4	0.3

- Hình ảnh:



20. Mặt hàng “Quặng cryolite tự nhiên, quặng chiolite tự nhiên” và mặt hàng “Oxit sắt chứa mangan tự nhiên” được phân loại vào phân nhóm 2530.90.00.00.

21. Mặt hàng “Strontium và barium” được phân loại vào phân nhóm 2805.19.00.00.

22. Các mặt hàng “Fulminat, xyanat và thioxyanat” thuộc phân nhóm 2838.00.00.00 được bỏ chi tiết tên và tùy theo chủng loại được sắp xếp lại vào các phân nhóm 2842.90.20.00, 2842.90.90.00, 2852.00.90.00.

23. Bổ sung nhóm hàng 28.52, trong đó “Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, trừ hỗn hống” trước đây được phân loại vào các nhóm khác trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được phân loại thống nhất vào nhóm 28.52.

24. Mặt hàng “Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý” thuộc nhóm 28.51 được sắp xếp vào nhóm 28.53.

25. Mặt hàng “Dicloruapropylen” (1,2-dicloropropan) và diclorobutan” được phân loại vào phân nhóm 2903.19.00.00.

26. Mặt hàng “Rượu phenol” được phân loại vào phân nhóm 2907.29.00.00.

27. Mặt hàng “Axit phenylglycolic (axit mandelic), muối và este của nó” được phân loại vào phân nhóm 2918.19.00.00.

28. Mặt hàng “Metformin và phenformin; muối và dẫn xuất của chúng” thuộc phân

nhóm 2925.20.10.00 và “Imin etylen, imin propylen” thuộc phân nhóm 2925.20.20.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 2925.29.00.00.

29. Mặt hàng “Dithiocarbonat (xanthates)” thuộc phân nhóm 2930.10.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 2930.90.00.00.

30. Mặt hàng “Tiền vitamin, chưa pha trộn” thuộc phân nhóm 2936.10.00.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 2936.90.00.00.

31. Mặt hàng “Nicotin và muối của nó” được phân loại vào các phân nhóm 2939.99.10.00, 2939.99.90.00 tùy theo từng loại nicotin và muối của nó.

32. Các mặt hàng “Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936” thuộc các phân nhóm 3004.50.20.00, 3004.50.30.00, 3004.50.40.00, 3004.50.50.00, 3004.50.60.00, 3004.50.71.00, 3004.50.79.00, 3004.50.90.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 3004.50.81, 3004.50.89 và 3004.50.90 trong đó:

- Phân nhóm 3004.50.81 và 3004.50.89 là các phân nhóm bao gồm các mặt hàng có chứa nhiều hơn một loại vitamin.

- Phân nhóm 3004.50.90 là phân nhóm bao gồm các mặt hàng chứa vitamin đơn.

33. Mặt hàng “Viên thuốc ngậm ho hoặc viên ngậm chứa dược phẩm có mùi thơm điều trị viêm họng” được phân loại vào phân nhóm 3004.90.59.90.

34. Mặt hàng thuốc làm từ dược liệu được bào chế theo lý luận và phương pháp của y học cổ truyền của các nước Phương Đông (thuốc đông y), đã đóng thành liều lượng ở dưới dạng viên tễ, viên hoàn hoặc thang được phân loại vào các phân nhóm 3004.90.60.30, 3004.90.70.20 và 3004.90.99.70 tùy theo tính chất của từng loại dược liệu.

35. Mặt hàng “Bán thành phẩm của sơn” tùy theo loại sơn được phân loại vào các nhóm 32.08, 32.09, 32.10, là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

36. Mặt hàng “Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải trắng, vải giả da” được sắp xếp lại vào các phân nhóm 3208.20.90.20 và 3208.90.90.20. Hàng hoá được phân loại vào các phân nhóm trên phải đáp ứng một số chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Thành phần chính	Hàm lượng (%)
Nhựa thông dụng: - Polyvinylchlorit (PVC) - Polyurethan (PU) - Polyamid (PAD) - Polyacrylic - Polytetrafluoroethylen - Polyvinylacetat - Polyethylen, Polypropylen - Polyriloxan	10 - 30
Dung môi Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimetyl Focmamide	70 - 89
Phụ gia (SiO ₂)	1 - 5

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh

mặt hàng này được sử dụng để sản xuất vải giả da và vải tráng nhựa tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

37. Mặt hàng “Chế phẩm dập lửa” được xếp vào các phân nhóm 3402.11.90.10, 3402.12.90.10, 3402.19.90.10 phải có xác nhận của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy về công dụng.

38. Mặt hàng “Chất kết dính Ca2LS Lignosulphonat Canxi (Calcium Lignosulfonate) dùng trong sản xuất gạch chịu lửa” được phân loại vào phân nhóm 3506.90.00.10, là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

Calcium Lignosulfonate
Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
Tổng Sulphur khoảng 6,9%
Reducing Sugar khoảng 5%
Reducing Sugar Hexsoses khoảng 3,8%
Ash khoảng 14%
PH khoảng 6,5%

39. Mặt hàng “các vật phẩm để làm hậu môn giả, mở thông ruột giả” thuộc phân nhóm 3926.90.31.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 3006.91.00.00.

40. Mặt hàng “Tấm chống muỗi” thuộc phân nhóm 3808.10.30.00 và “Lưới tấm thuốc diệt muỗi” thuộc phân nhóm 3926.90.33.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 3808.50.19.10.

41. Mặt hàng “Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chất làm mềm vải” được phân loại vào phân nhóm 3809.91.00.10 (tên thương mại là DIALKYL DIESTER QUAT), là chất hoạt động bề mặt dùng làm nguyên liệu thô sản xuất chất làm mềm vải. Thành phần bao gồm sáp, axit béo, muối của axit béo, chất nhũ hoá, phụ gia. Hình thức ở dạng rắn, màu trắng ngà, đục.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất chất làm mềm vải tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

42. Mặt hàng “Chất thấm hút (AGM) dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em” thuộc các phân nhóm 3906.10.20.10, 3906.10.90.10 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 3906.90.99.10 với tên gọi “Chất thấm hút”, là chất có tính chất hút nước mạnh, tạo gel khi hoà trong nước.

43. Mặt hàng “Tấm ABS sử dụng để sản xuất tủ lạnh” được phân loại vào phân nhóm 3920.30.90.10.

44. Mặt hàng “Nút chai dùng cho dược phẩm” thuộc phân nhóm 4016.99.95.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4014.90.40.00.

45. Mặt hàng “Nắp, nút chai bằng cao su, trừ loại dùng cho dược phẩm” được phân loại vào phân nhóm 4016.99.90.90.

46. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính” được sắp xếp lại vào phân nhóm 4802.55.90.30, là loại giấy có thành phần 100% bột giấy hoá học tẩy trắng, đã được nhuộm màu toàn bộ, chưa tráng phủ, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Các chỉ số	Mức chất lượng	Phương pháp thử
Định lượng g/m ²	75 ± 5 g/m ²	TCVN 1270 : 2000
Độ dày µm hoặc mm	100± 5µm 0.1± 0.05 mm	TCVN 3652 : 2000
Chiều dài đứt, m, không nhỏ hơn - Chiều dọc - Chiều ngang	5.000 2.500	TCVN 1862 : 2000
Độ bền xé, mN, không nhỏ hơn - Chiều dọc - Chiều ngang	470 530	TCVN 3229 : 2000
Độ chịu bụi, kPa, không nhỏ hơn	150	TCVN 3228 : 2000
Độ tro, % không nhỏ hơn	8	TCVN 1864 : 2000
Độ nhăn Bekk, giây không nhỏ hơn	25	TCVN 6727 : 2000
Độ bền bề mặt, chỉ số nền, không nhỏ hơn	12	TCVN 6898 : 2000
Độ hút nước Cobb ₆₀ , g/m ² , không lớn hơn	18	TCVN 1862 : 2000

47. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá” được sắp xếp vào các phân nhóm 4802.54.90.30 và 4823.90.90.10 tùy theo kích cỡ.

48. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy ráp” được sắp xếp vào phân nhóm 4804.31.90.10, là loại giấy có thành phần 100% bột giấy kraft, chưa tẩy trắng, không có lớp tráng phủ bề mặt, dạng cuộn, hoặc dải có khổ lớn hơn 36 cm, dạng tờ hình chữ nhật kể cả hình vuông có kích thước một chiều lớn hơn 36 cm và chiều kia lớn hơn 15 cm.

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Chỉ tiêu	Mức chất lượng			Phương pháp thử
Định lượng g/m ² , sai số ± 6,0%	100g/m ²	110g/m ²	200g/m ²	TCVN 1270: 2000
Tỉ trọng, g/cm ³ , không nhỏ hơn	0,7	0,7	0,7	TCVV 3652 :2000
Độ bền kéo trạng thái khô, m không nhỏ hơn Chiều dọc Chiều ngang	9300 m 4000 m	9300 m 4000 m	9300 m 4000 m	TCVN 1862: 2000
Độ bền kéo trạng thái ướt/trạng thái khô, % theo cả hai chiều không nhỏ hơn	40%	40%	40%	ISO 3781 :1983 (thời gian ngâm nước 1 giờ)
Độ hút nước Cobb ₆₀ , g/m ² , không lớn hơn	18,0	18,0	18,0	TCVN 6726:2000

49. Mặt hàng “Giấy làm vỏ bao xi măng” phân loại vào các phân nhóm 4804.21.10.00 và 4804.31.90.20 là loại giấy thỏa mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

50. Mặt hàng “Giấy1 kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite” thuộc phân nhóm 4804.31.20.00, 4804.51.20.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào các phân nhóm 4823.90.50.10 và 4823.90.50.90.

51. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy lọc” thuộc phân nhóm 4805.40.00.10

được bỏ chi tiết tên và phân loại vào phân nhóm 4805.40.00.00.

52. Mặt hàng “Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ” thuộc nhóm 48.15 được bỏ tên chi tiết và sắp xếp lại vào nhóm 48.11.

53. Mặt hàng “Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính dạng cuộn, loại tự dính” thuộc phân nhóm 4823.12.90.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 4811.41.10.00 và 4811.41.90.00 tùy theo chủng loại.

54. Mặt hàng “Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính dạng cuộn, loại khác” thuộc phân nhóm 4823.19.00.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 4811.49.10.00 và 4811.49.90.00 tùy theo chủng loại.

55. Mặt hàng “Giấy tạo vân” được sắp xếp lại vào phân nhóm 4811.90.90.20, là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

+ Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C

+ Lớp mặt: là màng plastic hay silicon

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

+ Chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C

+ Xử lý quay vòng đến 20 lần

+ Độ dày: 0.15 mm – 0,25 mm

+ Dạng cuộn, khổ 150 cm – 155 cm

+ Trọng lượng 115 – 220 g/m²

+ Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluen

56. Mặt hàng “Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10cm” thuộc phân nhóm 4823.90.60.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4811.51.10.00, 4811.59.10.00.

57. Mặt hàng “Nhôm lá mỏng đã bồi bằng giấy in và dát plastic cả hai phía để đóng gói thực phẩm ở dạng lỏng” thuộc phân nhóm 7607.20.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4811.59.20.00.

58. Mặt hàng “Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh”, kể cả các mặt hàng “giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa” và mặt hàng “vỏ bao, vỏ tút thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, đã cắt rời thành từng chiếc, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ tút, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh” được phân loại vào các phân nhóm 4811, phân nhóm 4811.90.30.90, 4811.90.90.90 tùy theo từng chủng loại.

59. Mặt hàng “Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)” thuộc nhóm 5304 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào nhóm 5305.

60. Mặt hàng “Vải mảnh nylon 1680 D/2 và 1890 D/2” được sắp xếp vào phân nhóm 5902.10.10.10, là loại vải dệt thoi kiểu lưới, các sợi dọc là các sợi nylon 6 – filament cường lực cao tổng hợp dưới dạng sợi xe, các sợi dọc này được dệt song song với nhau theo các khoảng cách đặc biệt được giữ bằng các sợi ngang cotton. Loại vải này thường được nhuộm trong nhựa recorcinol formaldehyde, màu lớp nhựa này có màu da cam sẫm. Lớp phủ bên ngoài này bảo vệ sợi dọc, sợi ngang và làm tăng khả năng bám

dính của cao su trên lớp vải cốt này khi sản xuất lốp xe. Các loại vải này thường được sản xuất với các thông số kỹ thuật đặc biệt đáp ứng các tiêu chuẩn của lớp vải mảnh dùng để làm lốp xe các loại như xe đạp, xe máy, xe ô tô.

61. Mặt hàng “Giấy bảo hộ lao động” được phân loại vào phân nhóm 6403.40.00.00.

62. Mặt hàng “Thủy tinh làm kính đeo” được phân loại vào các phân nhóm 7003.12.10.00, 7003.19.10.00, 7004.20.10.00, 7004.90.10.00, 7005.10.10.00, 7005.21.10.00, 7005.29.10.00, 7006.00.10.00 tùy theo cấu tạo, đặc điểm của từng loại thủy tinh làm kính đeo.

63. Mặt hàng “Ruột phích và ruột bình chân không” thuộc phân nhóm 7012.00.00.00 được bỏ chỉ tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 7020.00.90.10.

64. Mặt hàng “Bình ga” thuộc phân nhóm 7020.00.90.20 là loại bình có cấu tạo gồm 3 lớp, cụ thể như sau:

- Lớp trong cùng: là lớp lót được đúc liền chống thấm thấu gas, được làm từ vật liệu polyme chống ăn mòn hoá học.

- Lớp chính: lớp vật liệu chịu lực là hỗn hợp sợi xơ thủy tinh và chất dẻo, tạo nên khả năng chịu áp suất rất lớn, lớp này trong suốt có thể nhìn xuyên dễ dàng.

- Lớp bên ngoài: là lớp bảo vệ và tạo hình sản phẩm bằng plastic.

65. Mặt hàng “Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc” được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến $\leq 0,5$ mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng “Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc” đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard – European Norm – BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

66. Mặt hàng “Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm” phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hoá nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

67. Mặt hàng “Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm” phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hoá).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

68. Mặt hàng “Thép mạ hoặc tráng thiếc” thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng “Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm” thuộc phân nhóm 7210.50, 7210.70, 7210.90.

Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa).

Mặt hàng thép mạ hoặc tráng thiếc đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard – European Norm – BS-EN XXXX:XXXX)

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

69. Mặt hàng “Thép cốt bê tông” thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15, 72.27, 72.28 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008

- JIS G 3109

- JIS G 3112

- JIS G 3117

- GB 1499:1998

- Các tiêu chuẩn tương đương khác

Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình giấy chứng nhận hoặc giám định của nhà sản xuất xác nhận phân loại thép theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn tương đương khác.

70. Mặt hàng “Thép dùng để sản xuất các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50” thuộc các phân nhóm 7210.70.10.11, 7210.70.10.31, 7210.70.90.11, 7210.70.90.31 là loại thép trên bề mặt được tráng một lớp nhựa Hi-Polyeste hoặc Vinyl có độ dày dưới 130 micromét. Trong thành phần của loại thép này không có chứa crom hoá trị 3 và crom hoá trị 6.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50 tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng theo mục đích đã khai báo.

71. Mặt hàng “Cấu kiện được tổ hợp từ các thanh thép hình, mạ kẽm và liên kết bằng bulông, chưa lắp ráp, dùng cho lưới truyền tải điện” được phân loại vào nhóm 73.08, phân nhóm 7308.90; Mã số chi tiết và thuế suất thuế nhập khẩu thông thường, ưu đãi, ưu đặc biệt được xác định theo các nguyên tắc phân loại hàng hoá.

72. Mặt hàng “Tấm đan, phen, lưới loại dùng cho máy móc” thuộc phân nhóm 7414.20.10.00, 7414.90.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.31.00.

73. Mặt hàng “Tấm đan dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ” thuộc phân nhóm 7414.20.20.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.39.10.

74. Mặt hàng “Đồng được dát và kéo thành mắt lưới” thuộc phân nhóm 7414.90.20.00 và mặt hàng “Phen và lưới bằng dây đồng, trừ loại dùng cho máy móc” thuộc phân nhóm 7414.90.90.00 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.39.90.

75. Mặt hàng “Lò xo đồng” thuộc phân nhóm 7416.00.00.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 7419.99.40.00.

76. Mặt hàng “Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng” thuộc phân nhóm 7417.00.00.00 được sắp xếp vào phân nhóm 7419.99.90.10.

77. Mặt hàng “nhôm thỏi” được phân loại vào nhóm 7601, mặt hàng “nhôm thanh” được phân loại vào nhóm 7604, trong đó:

- Mặt hàng nhôm thỏi được phân loại vào mã số 7601.10.00.00 và 7601.20.00.00 là loại nhôm có tên tiếng Anh là “Ingot”, thu được bằng việc tạo khối nhôm đã được điện phân hoặc bằng việc nấu chảy phế liệu nhôm và nhôm vụn (nhôm chưa gia công). Thông thường nhôm thỏi thuộc nhóm này được dự định là nguyên liệu cho việc cán, kéo, dập hoặc cho việc nấu lại hoặc cho việc tạo thành các sản phẩm nhôm đã được định dạng, được phân loại vào.

- Mặt hàng nhôm thanh thuộc nhóm 7604 có tên tiếng Anh là “Bar”, phân nhóm chi tiết 7604.10.10.00, 7604.29.10.00. Nhôm thanh thuộc nhóm này ngoài mức độ chế biến như nhôm thỏi nêu tại nhóm 7601, loại nhôm này đã được cán, kéo khuôn hoặc luyện, không cuộn, có mặt cắt đặc dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, oval, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả hình tròn dẹt và hình chữ nhật biến dạng, có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia có chiều dài bằng nhau hoặc song song).

78. Mặt hàng “Máy nén khí dùng cho máy điều hoà không khí” tùy theo từng chủng loại sẽ được phân loại vào các phân nhóm 8414.30.10.00, 8414.30.90.00, 8414.80.42.10, 8414.80.42.90, 8414.80.49.10, 8414.80.49.90.

79. Mặt hàng “Máy nén khí công nghiệp” thuộc phân nhóm 8414.80.49.10 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 8414.80.49.90.

80. Mặt hàng “Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện” được phân loại vào các phân nhóm 8414.80.51.00, 8414.80.91.90, 8419.39.19.00, 8419.89.19.00, 8422.30.00.00, 8422.40.00.00, 8424.30.10.00, 8467.21.00.90, 8467.22.00.00, 8467.29.00.00 tùy theo đặc điểm cấu tạo, tính chất của từng loại dụng cụ

điện thao tác thủ công.

81. Mặt hàng “Máy nạo vét” được phân loại vào phân nhóm 8430.69.00.00.

82. Mặt hàng “Máy in và bộ phận máy in” thuộc nhóm 8443, “Máy in” thuộc nhóm 84.71 và “bộ phận của chúng” thuộc nhóm 84.73, “Máy fax và bộ phận của chúng” thuộc nhóm 85.17, “Máy photocopy và bộ phận của chúng” thuộc nhóm 90.09, có hoặc không kết hợp với nhau, tùy theo từng chủng loại được sắp xếp lại vào cùng một nhóm 84.43.

83. Mặt hàng “Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)” phân loại vào phân nhóm 8471.60.90.10 là máy tính (gồm CPU và màn hình) đã cài đặt sẵn phần mềm chuyên dụng phục vụ cho hệ thống điều khiển phân tán (Distributed Control System - DCS). Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp catalogue của mặt hàng này tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

84. Mặt hàng “Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in” thuộc phân nhóm 8479.89.20.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8477.80.31.00.

85. Mặt hàng “Van cầu điều khiển bằng tay” thuộc phân nhóm 8481.80.99.10 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 8481.80.85.10, 8481.80.91.10, 8481.80.99.10 là loại van có thông số kỹ thuật như sau:

Áp suất làm việc $\Delta p \geq 16$ bar

Dãy nhiệt độ làm việc: -10^0 đến 300^0

Hình ảnh:



86. Bổ sung nhóm 84.86 “Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương 84; bộ phận và linh kiện của chúng, theo đó các mặt hàng được mô tả ở trên trước đây được phân loại vào các nhóm 84.19, 85.14, 84.21, 84.56, 84.64, 84.79, 85.43, 84.24, 84.65, 84.77, 90.10, 84.62, 85.15, 8428, 90.11, 90.12, 90.17, 90.31, 84.80, 84.66 được sắp xếp lại vào nhóm 84.86.

87. Mặt hàng “Các bộ phận máy, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc và các bộ phận điện khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong chương này” thuộc nhóm 84.85 được sắp xếp lại vào nhóm 84.87.

88. Mặt hàng “Động cơ xoay chiều đa pha loại giảm tốc” phân loại vào phân nhóm 8501.52.10.20 và 8501.52.20.20 là động cơ xoay chiều đa pha đã gắn liền với bộ giảm tốc. Trên động cơ có ghi rõ các thông số công suất motor, dòng điện, tần số và tỉ số truyền. Các motor giảm tốc thường có công suất nhỏ hơn 37,5 kw

89. Mặt hàng “Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường và máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường, loại cao thế” thuộc phân nhóm 8504.31.10.10 và 8504.31.20.10 là loại máy biến điện thế hoặc máy biến dòng đo lường có điện áp từ 110 kv trở lên, sử dụng trong lưới điện cao áp.

90. Mặt hàng “Máy biến dòng chân sứ 110 – 220 Kv” thuộc phân nhóm 8504.31.20.20 là loại máy biến dòng được đặt trong quả sứ lắp đặt trong máy biến áp lực có điện áp 110 – 220 KV.

91. Mặt hàng “Máy hút bụi” thuộc các phân nhóm 8509.10.00.00 và 8479.89.30.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8508.11.00.00, 8508.19.00.10, 8508.19.00.90, 8508.60.00.00.

92. Mặt hàng “Bộ phận của máy hút bụi” thuộc phân nhóm 8479.90.30.00 và 8509.90.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8508.70.00.00.

93. Mặt hàng “Điện thoại di động” thuộc các phân nhóm 8525.20.20.00, 8525.20.30.00, 8525.20.80.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.12.00.00.

94. Mặt hàng “Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet” thuộc phân nhóm 8525.20.40.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.62.29.10.

95. Mặt hàng “Mạng cục bộ vô tuyến” thuộc phân nhóm 8525.20.10.00 được sửa thành tên mới “Thiết bị mạng nội bộ không dây” và sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.62.51.00.

96. Mặt hàng “Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin” thuộc phân nhóm 8527.90.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.69.10.00.

97. Mặt hàng “Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến” thuộc các phân nhóm 8527.19.10.00, 8527.21.10.00, 8527.29.10.00, 8527.31.10.00, 8527.39.10.00, 8527.90.91.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.69.20.00.

98. Mặt hàng “Máy chiếu video có công suất chiếu lên màn hình từ 300 inch trở lên” thuộc phân nhóm 8528.30.10.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8528.69.00.10, là loại máy chiếu video có công suất bóng đèn chiếu sáng được lên màn hình tối đa từ 300 inch trở lên theo tiêu chuẩn thiết kế của người sản xuất.

99. Mặt hàng “Bộ phận dùng cho điện thoại di động” thuộc phân nhóm 8529.90.11.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 8517.70.21.00.

100. Mặt hàng “Máy quay đĩa, máy hát, cát sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm” thuộc nhóm 85.19 và mặt hàng “Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh” thuộc nhóm 85.20 được sắp xếp lại vào một nhóm 85.19 với mô tả tên nhóm là “Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh”.

101. Mặt hàng “Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37” thuộc nhóm 85.23 và mặt hàng “Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37” thuộc nhóm 85.24 được sắp xếp lại vào một nhóm 85.23 với mô tả tên nhóm là “Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc các ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37”.

102. Mặt hàng “Thẻ và nhãn hiệu ứng gần” thuộc phân nhóm 8543.81.00.00 được sửa tên thành “Thẻ không tiếp xúc (Proximity card) và thẻ HTML (tags)” và sắp xếp lại vào phân nhóm 8523.59.10.00.

103. Mặt hàng “Màn hình máy tính” thuộc nhóm 84.71 được sắp xếp lại vào nhóm 85.28.

104. Mặt hàng “Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication function)” thuộc các phân nhóm 8517.50.40.00, 8525.10.40.00, 8525.20.70, 8528.12.10.00 được sửa tên thành “Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function)” và sắp xếp lại vào phân nhóm 8528.71.10.00.

105. Đối với những phụ tùng, vật tư máy bay, nếu có xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA (Mỹ), EASA (Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO thì xếp vào nhóm 8803.30.00.00 “Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng”. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng, trên đó ghi rõ nhà sản xuất, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu. Các phụ tùng, vật tư nhập khẩu không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản này thì áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho các sản phẩm thông thường tại các chương theo đúng bản chất hàng hoá và các quy tắc phân loại.

106. Mặt hàng “Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do” thuộc phân nhóm 9203.00.00.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 9205.90.10.00.

107. Mặt hàng “Đàn Accordion và các loại nhạc cụ tương tự; Kèn Acmonica” thuộc nhóm 9204 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp vào phân nhóm 9205.90.90.00

108. Mặt hàng “Phòng tắm hơi” tùy theo từng chủng loại sẽ được phân loại vào các phân nhóm 9406.00.92.00, 9406.00.94.00, 9406.00.99.00

109. Mặt hàng “Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa chở búp bê” thuộc 95.01 được sắp xếp lại vào phân nhóm 9503.00.10.00.

110. Mặt hàng “Búp bê có hoặc không mặc quần áo” thuộc phân nhóm 9502.10.00.00 được sắp xếp lại vào phân nhóm 9503.00.21.00.

111. Mặt hàng “Bộ phận và đồ phụ trợ của búp bê hình người” thuộc phân nhóm 9502.91.00.00 và 9502.99.00.00 được sắp xếp lại vào các phân nhóm 9503.00.22.00 và 9503.00.29.00./.